

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ I - 2009

FINANCIAL HIGHLIGHT QUARTER I YEAR 2009

I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN. BALANCE SHEET

TÀI SẢN ASSET	Số dư đầu kỳ Q1-2009 Opening balance	Số dư cuối kỳ Q1- 2009 Closing balance
1	2	3
I- TÀI SẢN NGẮN HẠN. CURRENT ASSETS	44.184.271.611	85.356.128.355
1-Tiền và các khoản tương đương bằng tiền <i>Cash and cash equivalents</i>	22.550.894.201	63.489.102.942
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. <i>Short - term investments</i>	254.655.000	254.655.000
3-Các khoản phải thu. <i>Accounts receivable</i>	11.512.909.217	10.603.187.161
4- Hàng tồn kho. <i>Inventories</i>	2.574.008.190	2.362.278.101
5-Tài sản ngắn hạn khác khác. <i>Other current assets</i>	7.291.805.003	8.646.905.151
II- TÀI SẢN DÀI HẠN. NON - CURRENT ASSETS	182.086.855.466	196.668.502.069
1- Các khoản phải thu dài hạn. <i>Long-term accounts receivables</i>	-	-
2- Tài sản cố định. <i>Fixed Assets</i>	162.460.675.033	175.497.509.100
a- Nguyên giá TSCĐ hữu hình. <i>The Cost of tangible fixed assets</i>	160.419.123.251	160.334.123.251
+Giá trị hao mòn lũy kế (*). <i>Accumulated amortisation (*)</i>	(69.185.082.899)	(73.497.104.456)
b- Nguyên giá TSCĐ vô hình. <i>The cost of Intangible fixed assets</i>	2.924.068.000	2.924.068.000
+Giá trị hao mòn lũy kế (*). <i>Accumulated amortisation (*)</i>	(186.790.498)	(188.821.747)
c- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. <i>Construction in progress</i>	68.489.357.179	85.925.244.052
3 - Bất động sản đầu tư. <i>Investment property</i>	-	-
- Nguyên giá. <i>Cost</i>	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*). <i>Accumulated amortisation (*)</i>	-	-
4- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn. <i>Long term financial investme</i>	18.935.581.500	20.029.562.063
5- Tài sản dài hạn khác. <i>Other non-current assets</i>	690.598.933	1.141.430.906
III-TỔNG CỘNG TÀI SẢN. TOTAL ASSETS	226.271.127.077	282.024.630.424

IV - NỢ PHẢI TRẢ. LIABILITIES	30.715.077.301	84.329.281.278
1 -Nợ ngắn hạn. Current liabilities	24.215.558.001	74.941.440.460
2 - Nợ dài hạn. Long-term liabilities	6.499.519.300	9.387.840.818
V -NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU. OWNER'S EQUITY	195.556.049.776	197.695.349.146
1- Vốn chủ sở hữu. Owner's Equity	190.761.719.160	193.627.729.361
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu. <i>Owner's investment capital</i>	63.480.000.000	63.480.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần. <i>Share capital surplus</i>	73.135.477.853	73.135.477.853
- Cổ phiếu ngân quỹ. <i>Treasury stocks</i>	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển. <i>Business development funds</i>	22.277.999.640	22.782.785.827
- Quỹ dự phòng tài chính. <i>Financial reserved funds</i>	5.687.159.109	5.855.421.171
- Lợi nhuận chưa phân phối. <i>Undistributed earnings</i>	26.181.082.558	28.374.044.510
2-Nguồn kinh phí, quỹ khác. Other sources and funds	4.794.330.616	4.067.619.785
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi. <i>Bonus and welfare funds</i>	4.794.330.616	4.067.619.785
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI-TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN. TOTAL RESOURCES	226.271.127.077	282.024.630.424

II- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I - 2009
INCOME STATEMENT for the Quarter I- Year 2009

CHỈ TIÊU <i>ITEMS</i>	Kỳ báo cáo <i>Prior period</i>	Lũy kế từ đầu năm <i>year to date</i>
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Revenue from sales of goods and rendering of services</i>	34.140.831.424	34.140.831.424
2- Các khoản giảm trừ. Deductible items	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. <i>Net revenue from sales of goods and rendering of services</i>	34.140.831.424	34.140.831.424
4. Giá vốn hàng bán. Cost of goods sold	27.654.776.600	27.654.776.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ. <i>Gross profit from sales of goods and rendering of services</i>	6.486.054.824	6.486.054.824
6. Doanh thu hoạt động tài chính . Income from financial activities	803.582.900	803.582.900
7. Chi phí tài chính. Expenses from financial activities	634.074.329	634.074.329
8. Chi phí dịch vụ. Service expenses	140.223.158	140.223.158

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp . <i>General & administration expenses</i>	2.068.312.281	2.068.312.281
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. <i>Net Operating profit</i>	4.447.027.956	4.447.027.956
11. Thu nhập khác. <i>Other income</i>	101.787.192	101.787.192
12. Chi phí khác. <i>Other expenses</i>	3.500.414	3.500.414
13. Lợi nhuận khác. <i>Other profit</i>	98.286.778	98.286.778
14. Tổng lợi nhuận trước thuế. <i>Total profit before tax</i>	4.545.314.734	4.545.314.734
* Trong đó: Thu nhập góp vốn liên doanh được chia từ LN sau thuế <i>Of which :Joint-venture profit dividend from profit after tax</i>	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành. <i>Current income tax expense</i>	1.625.350.319	1.625.350.319
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại. <i>Deferred income tax expense</i>	(450.831.973)	(450.831.973)
17. Lợi nhuận sau thuế. <i>Net Profit after tax</i>	3.370.796.388	3.370.796.388
18. Thu nhập trên mỗi cổ phiếu. <i>Earning per share</i>	531	531
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu. <i>Dividends per share</i>		

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

Prepared, April 20, 2009

Lập Biểu,
Prepared by

Kế toán trưởng
Chief Accountant

TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director

NGUYỄN HỮU TUẤN

HOÀNG CÔNG PHƯỚC